CÔNG TY CỔ PHẦN **PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ---------- *Ngày 17 tháng 01 năm 2020*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM**

Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật
Mã CK: IJC
Địa chỉ: Tầng 15, Becamex Tower, Số 230 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 0274 3848789
Fax: 0274 3848678

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trịnh Thanh Hùng
Địa chỉ: Tầng 15, Becamex Tower, Số 230 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 0274 3848789
Fax: 0274 3848678

Loại thông tin công bố

☑ Định kỳ ☐ Bất thường 24h ☐ Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật công bố thông tin về Báo cáo tài chính Công ty mẹ Qúy 4 năm 2019

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17 /01/2020 tại đường dẫn: ***http://www.becamexijc.com/quanhecodong***

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin
Phó tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT
Date: 2020.01.17 14:55:53 +07'00'

TRỊNH THANH HÙNG

Tài liệu đính kèm:
- BCTC Công ty mẹ Qúy 4 năm 2019

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU KỲ
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.840.606.652.011**	**968.884.898.410**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13b	244.674.848.000	634.767.353.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.21	1.570.683.804.011	279.711.351.110
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	248.000.000	248.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	25.000.000.000	54.158.194.300
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.808.738.761.588**	**1.749.214.626.329**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**1.808.738.761.588**	**1.749.214.626.329**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.370.973.230.000	1.370.973.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		1.370.973.230.000	1.370.973.230.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.420.226.000	10.420.226.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		101.805.314.034	101.805.314.034
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		325.539.991.554	266.015.856.295
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		57.140.815.851	57.140.815.851
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		268.399.175.703	208.875.040.444
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**7.433.877.711.234**	**7.726.766.706.649**

Ngày 15 Tháng 01 Năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
BÙI THỊ THỦY	TRỊNH THANH HÙNG	ĐỖ QUANG NGÔN

CTY CP PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT
Số 230 Đại Lộ Bình Dương, P.Phú Hòa, TP.Thủ Dầu Một, Bình Dương
Mã số thuế: 3700805566

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2019

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2019	Qúy 4 năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	111.141.354.931	235.203.715.948	1.352.624.816.326	1.074.113.017.510
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.339.780.416	27.219.649.082	56.144.436.786	73.777.576.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		108.801.574.515	207.984.066.866	1.296.480.379.540	1.000.335.441.010
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	52.976.202.012	146.055.901.815	875.706.731.998	608.819.985.901
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		55.825.372.503	61.928.165.051	420.773.647.542	391.515.455.109
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	44.266.791.039	20.700.677.448	49.790.387.314	23.006.991.595
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.5	21.679.397.816	27.744.802.386	98.785.626.150	114.073.655.337
- Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		10.260.282.847	16.945.730.322	56.196.620.478	68.638.002.970
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	8.756.617.813	13.109.251.837	35.790.518.309	38.181.492.079
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	8.513.821.283	4.103.903.402	26.054.122.199	25.250.284.273
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		61.142.326.630	37.670.884.874	309.933.768.198	237.017.015.015
11. Thu nhập khác	31	VI.8	4.735.112.135	4.723.081.628	17.524.262.026	23.649.261.197
12. Chi phí khác	32	VI.9	4.419.327.572	2.878.143.222	13.506.556.795	8.114.684.343
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		315.784.563	1.844.938.406	4.017.705.231	15.534.576.854
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		61.458.111.193	39.515.823.280	313.951.473.429	252.551.591.869
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.16	1.933.975.934	2.555.902.960	45.552.297.726	39.296.147.438
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		59.524.135.259	36.959.920.320	268.399.175.703	213.255.444.431
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4/2019 tăng 61% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân:
Trong quý 4/2019 tổng doanh thu ghi nhận của Công ty giảm 32% so với cùng kỳ năm trước, tổng chi phí giảm 50% do một số khoản chi phí giảm và khoản cổ tức (đã tính thuế TNDN) ghi nhận tăng dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng so với quý 4/2018.

Ngày 15 Tháng 01 Năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
BÙI THỊ THỦY	TRỊNH THANH HÙNG	ĐỖ QUANG NGÔN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Qúy 4 năm 2019	Qúy 4 năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.20	(684.001.542.958)	(159.863.571.938)	(1.798.511.946.450)	(772.456.297.983)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(34.770.489.600)	(10.826.000)	(34.809.336.800)	(136.952.012.255)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(447.309.071.443)***	***5.222.049.524***	***(1.178.480.370.707)***	***(301.534.111.657)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(282.810.638.851)**	**111.080.940.174**	***(126.657.659.841)***	**115.184.470.818**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.1**	**309.766.198.165**	**42.532.278.981**	***153.613.219.155***	**38.428.748.337**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**26.955.559.314**	**153.613.219.155**	**26.955.559.314**	**153.613.219.155**

Ngày 15 Tháng 01 Năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
BÙI THỊ THÚY	TRỊNH THANH HÙNG	ĐỖ QUANG NGÔN

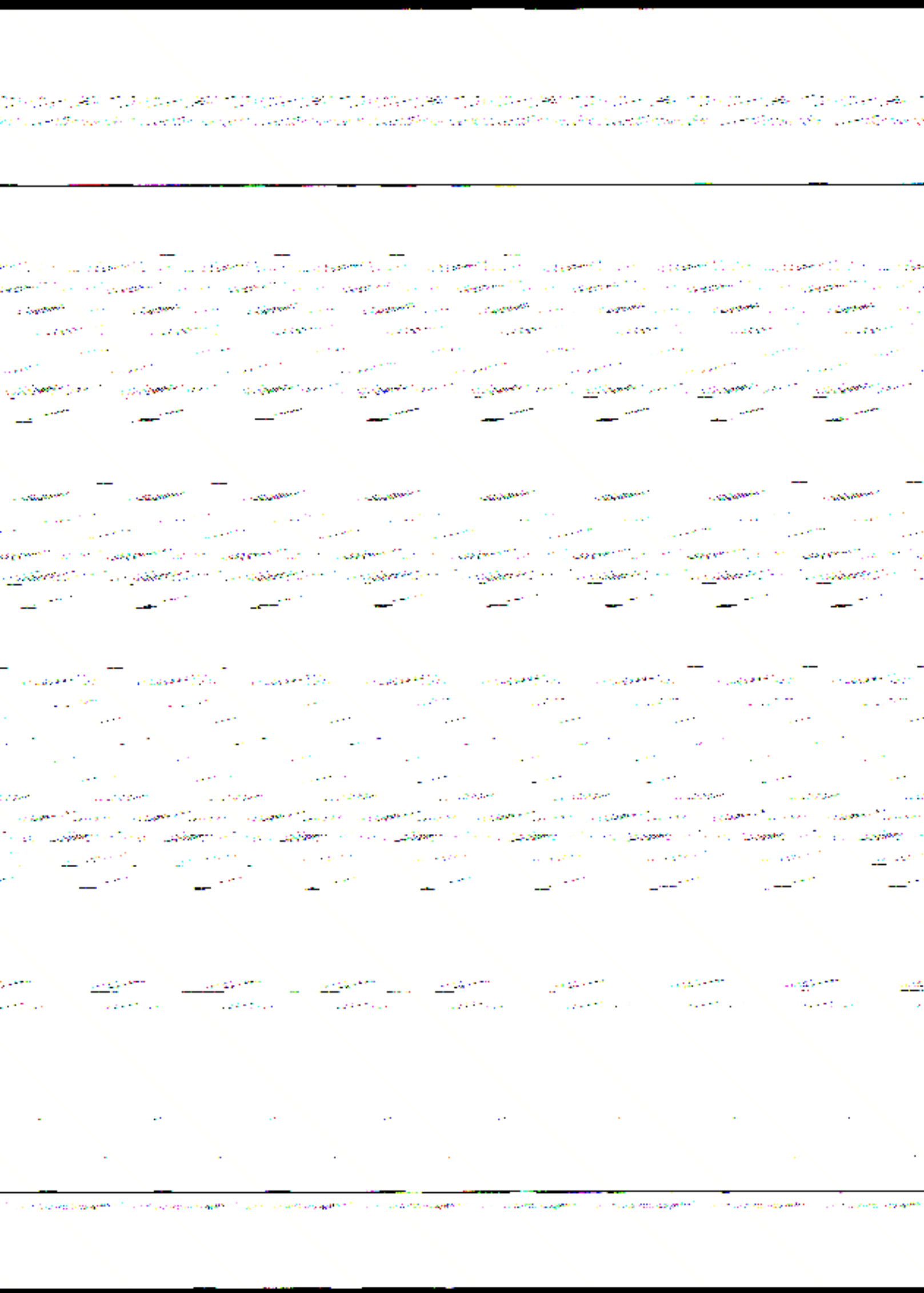

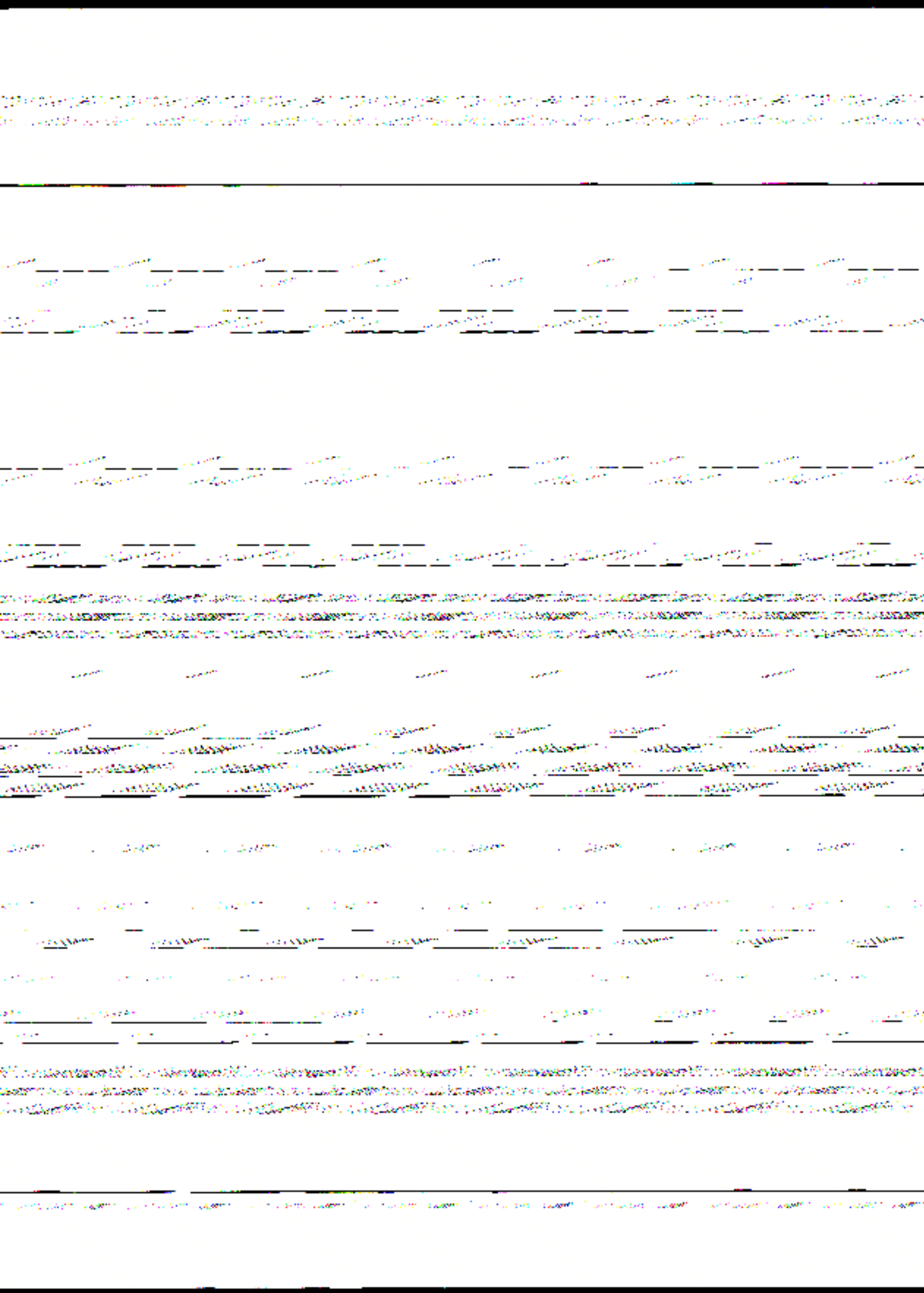

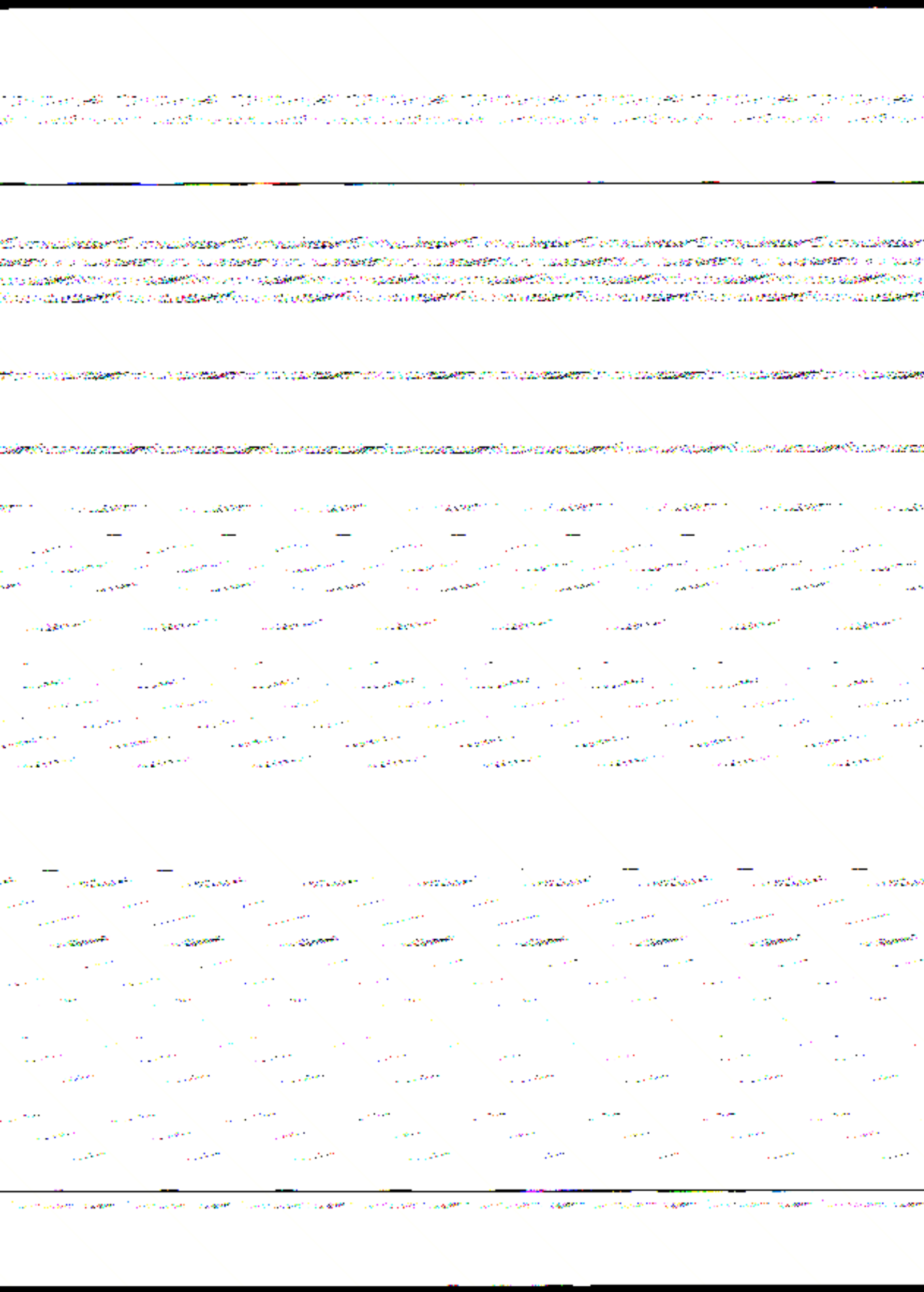

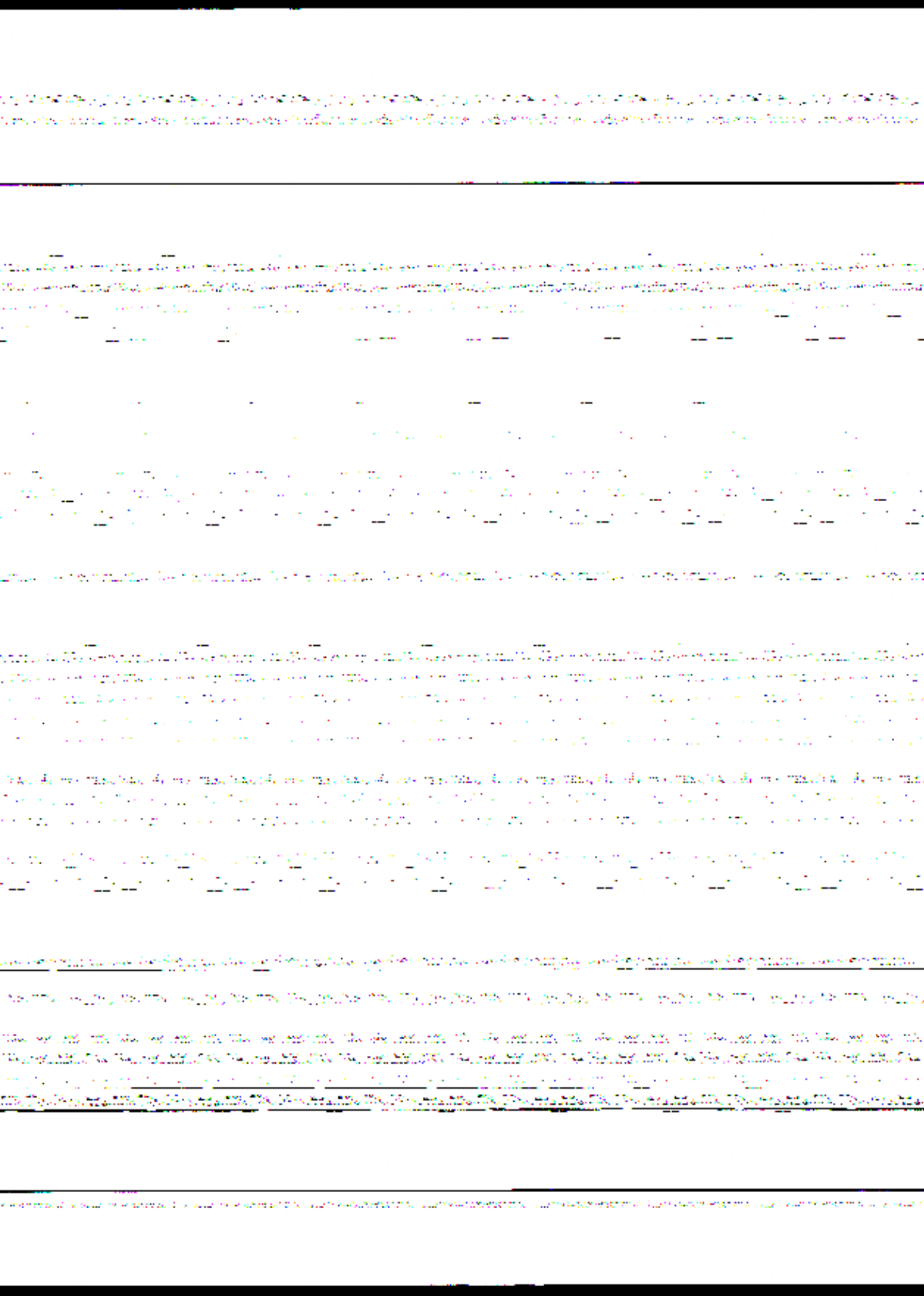

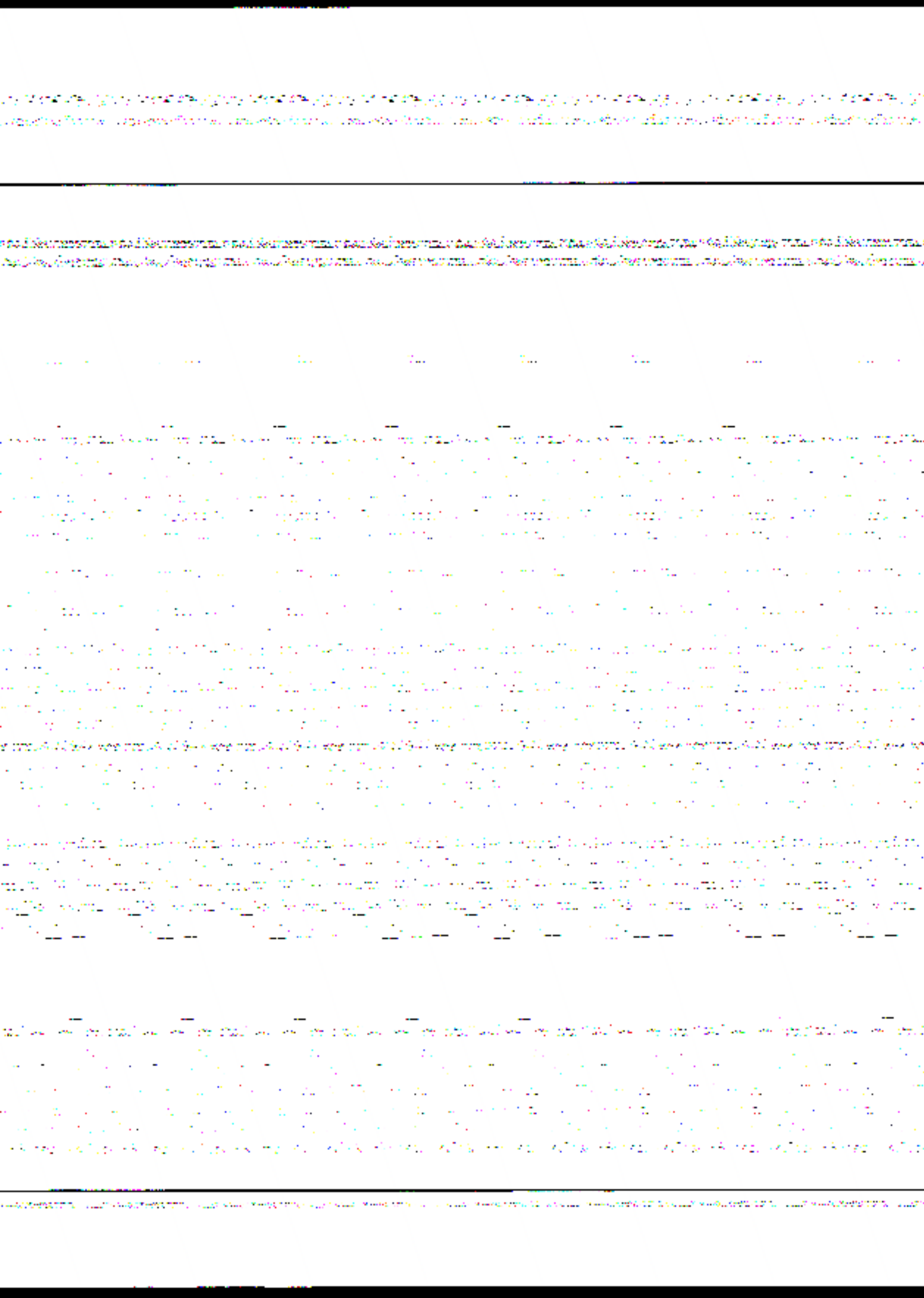

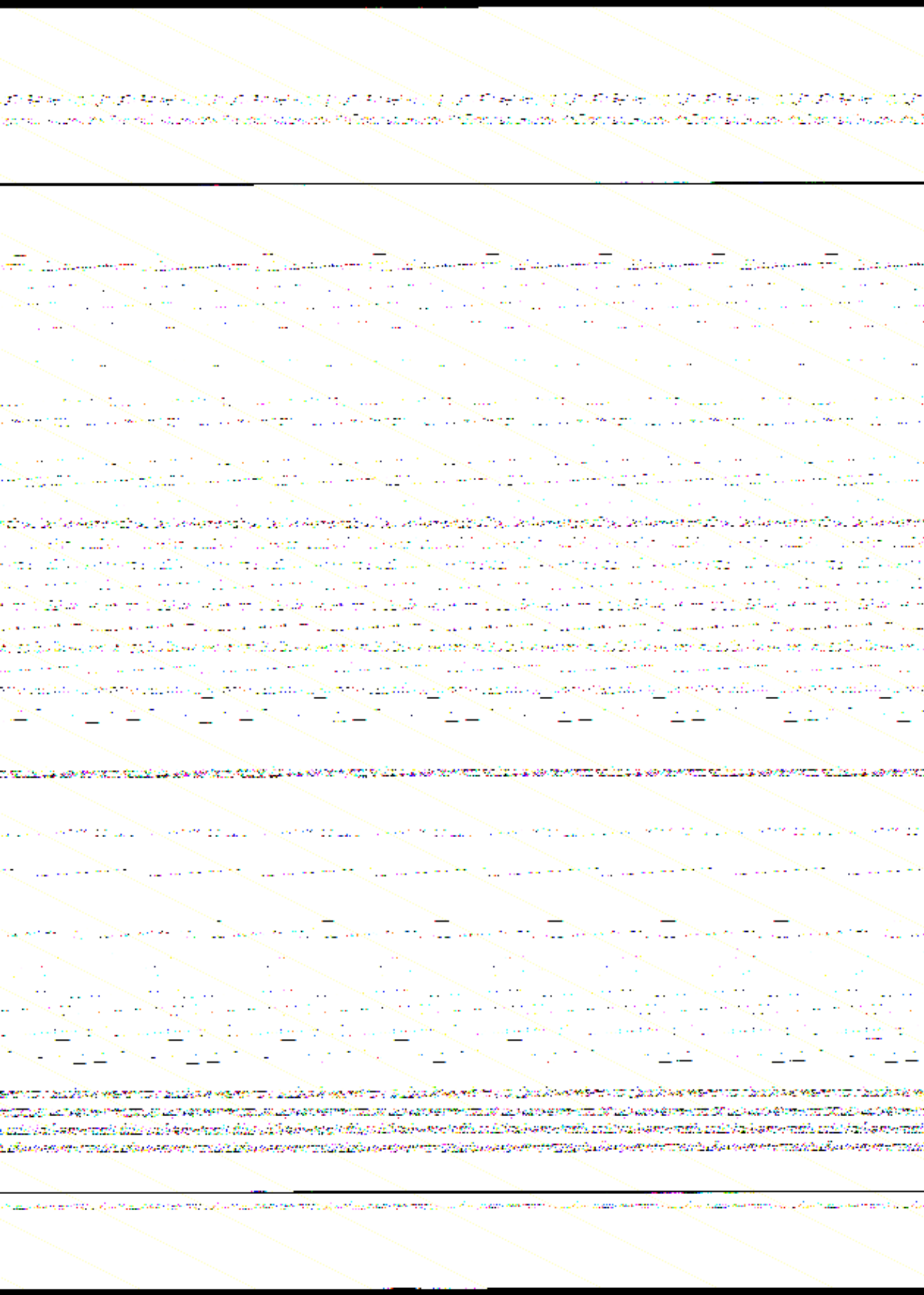

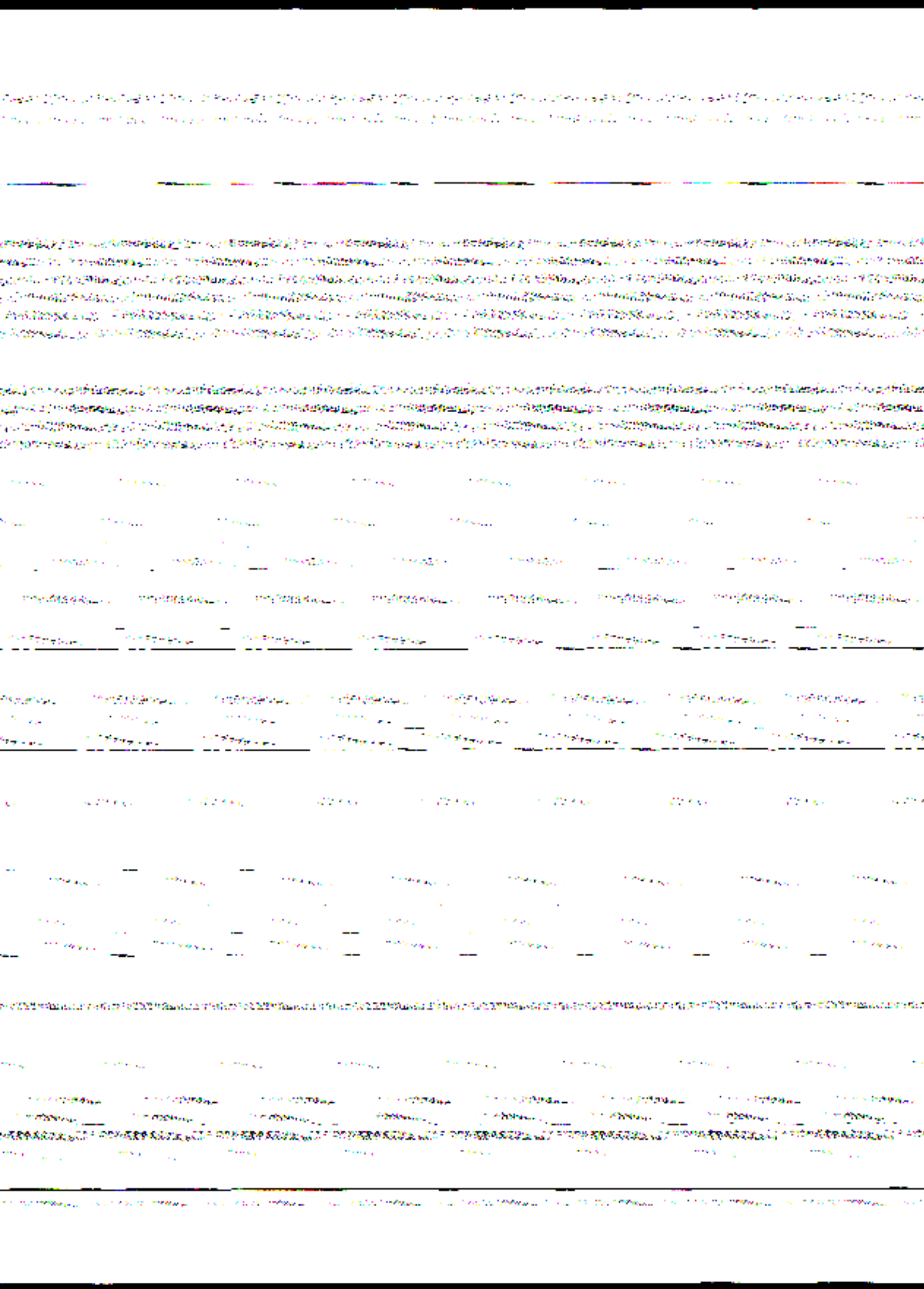

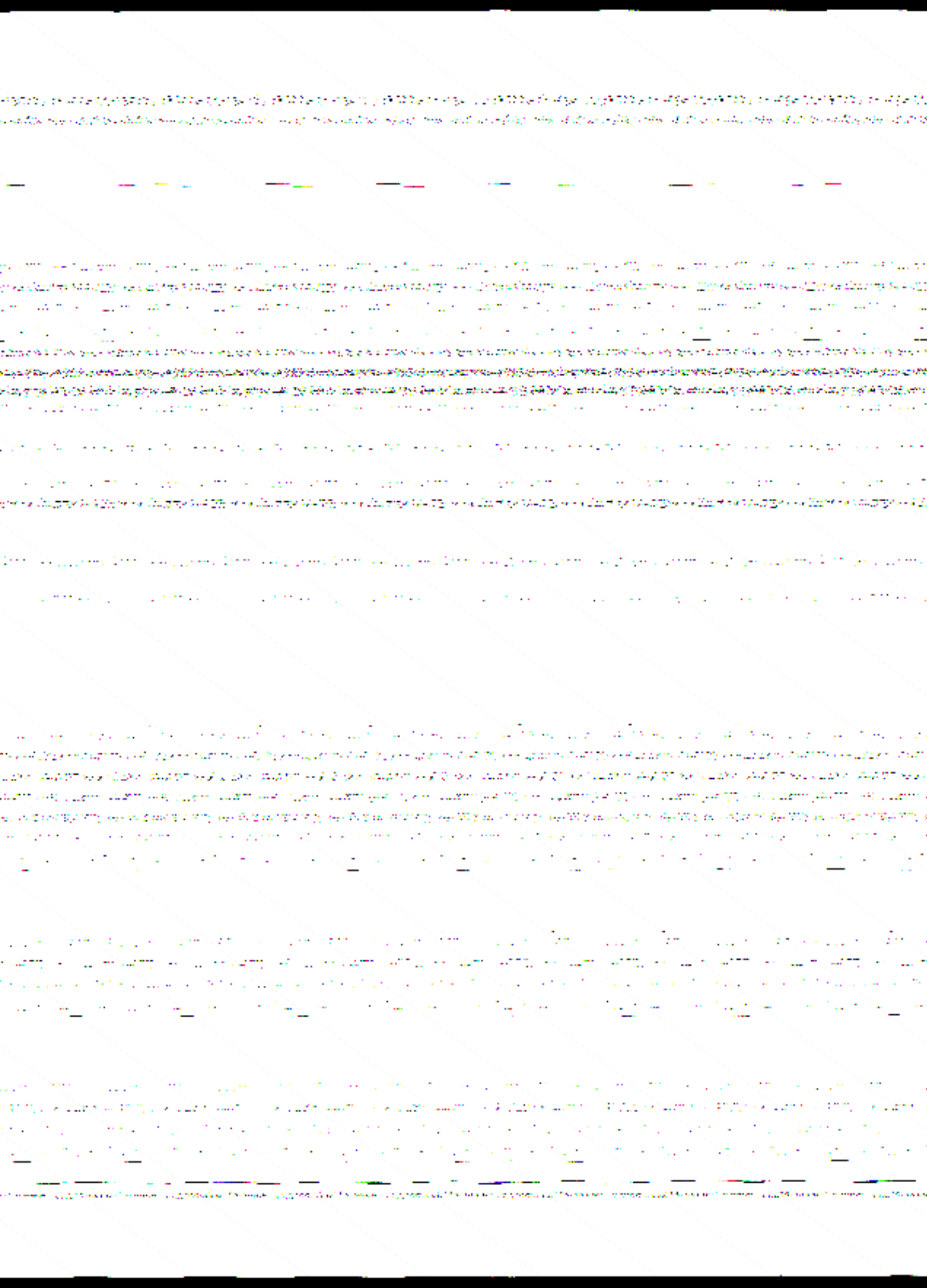

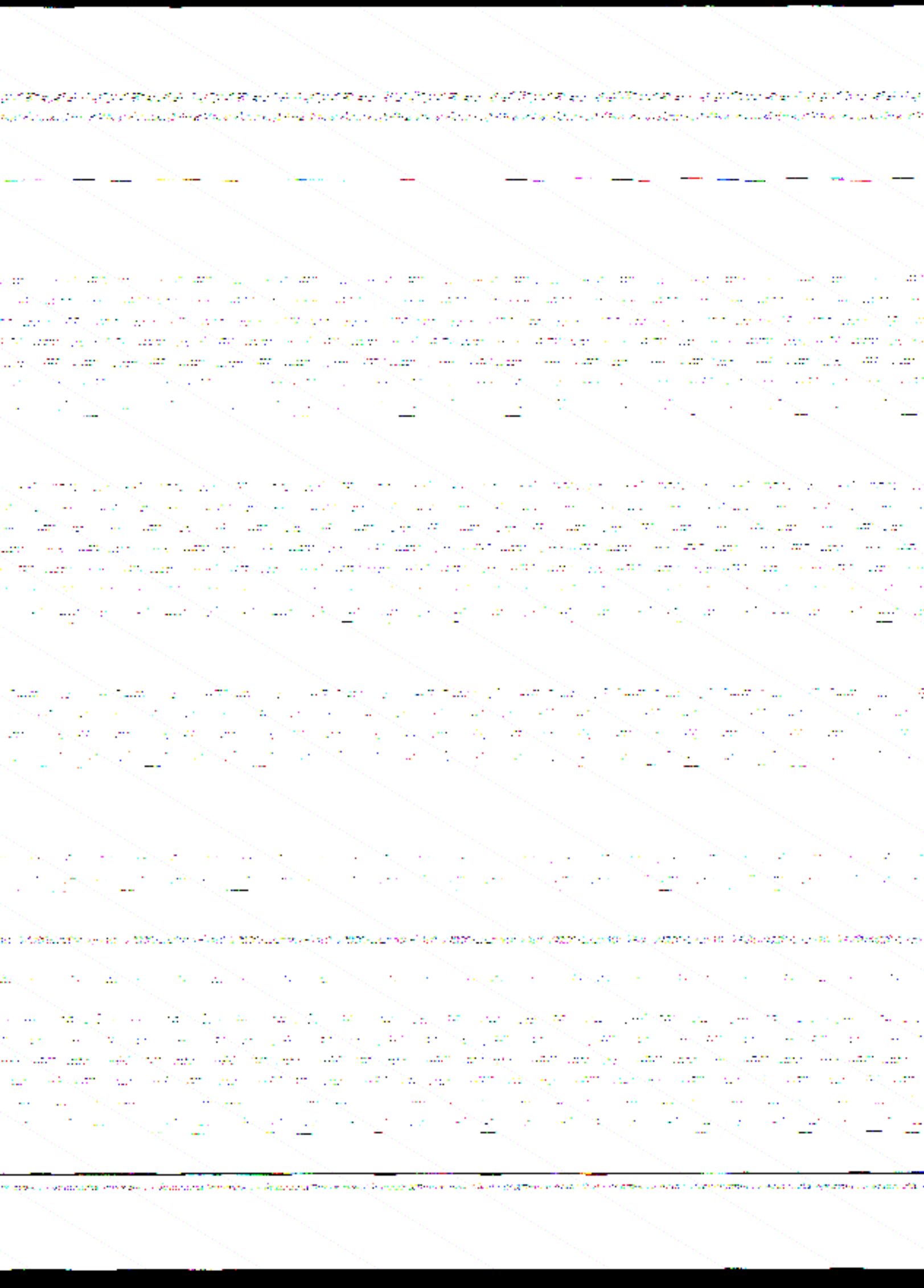

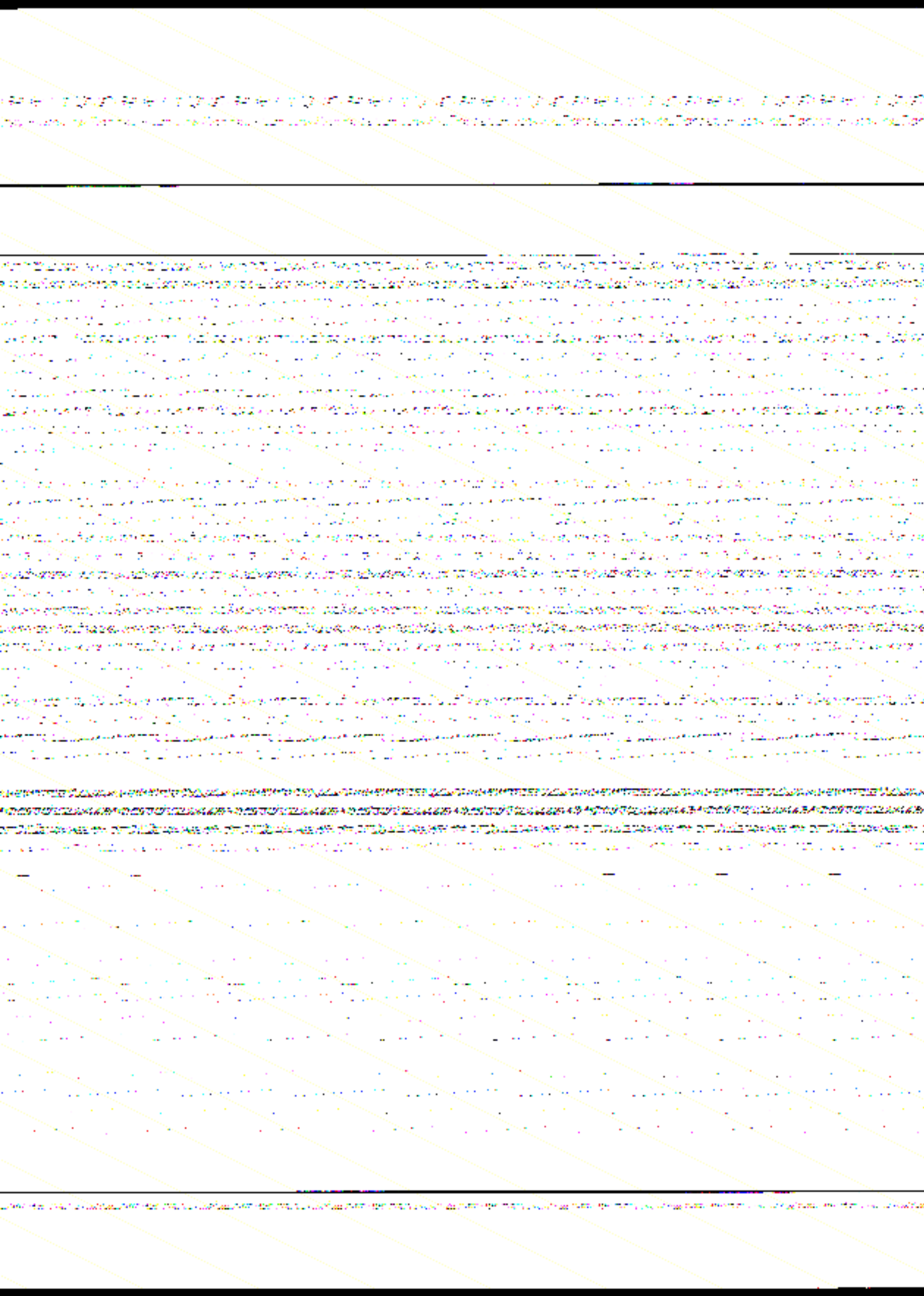

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực bán vé cầu đường: bán vé thu phí Quốc lộ 13.
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản: đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị.
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản đầu tư: dịch vụ cho thuê mặt bằng trong tòa nhà Becamex Tower.
- Lĩnh vực xây dựng: thi công nhà ở xã hội, thi công công trình công cộng.
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh: hợp tác thực hiện dự án Becamex City Center với Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP.
- Các lĩnh vực khác: cho thuê trang thiết bị, nội thất.

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

3b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, chủ yếu tại địa bàn tỉnh Bình Dương.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Bình Dương, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Bùi Thị Thùy	**Trịnh Thanh Hùng**	**Đỗ Quang Ngôn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục 1: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Lĩnh vực bán vé cầu đường	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	doanh bất động sản đầu tư	Lĩnh vực xây dựng	Lĩnh vực hợp tác kinh doanh	Các lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Kỳ trước								
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	*68.782.600.085*	*45.022.263.178*	*1.230.000.000*	73.600.267.246	16.810.795.473	2.538.140.884	-	207.984.066.866
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-		-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***68.782.600.085***	***45.022.263.178***	***1.230.000.000***	***73.600.267.246***	***16.810.795.473***	***2.538.140.884***	-	***207.984.066.866***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	42.647.431.300	(18.591.307.622)	(469.343.355)	1.103.131.397	(7.479.786.793)	(239.917.501)	-	16.970.207.426
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận								-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh								16.970.207.426
Doanh thu hoạt động tài chính								20.700.677.448
Chi phí tài chính								4.723.081.628
Thu nhập khác								(2.878.143.222)
Chi phí khác								(2.555.902.960)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành								-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại								-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp								***36.959.920.320***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***1.896.524.297***	***631.099.565***	***14.759.676***	***522.418.238***	-	-	-	***3.064.801.775***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***3.673.799.189***	-	***1.186.258.309***	***74.385.876***	-	***1.311.533.093***	-	***6.245.976.468***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-		-	-	-

Ngày 15 tháng 01 năm 2020

BÙI THỊ THÚY
Người lập biểu

TRỊNH THANH HÙNG
Kế toán trưởng

ĐỖ QUANG NGÔN
Tổng Giám đốc

Phụ lục 1: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực bán vé cầu đường	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản đầu tư	Lĩnh vực xây dựng	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	Các lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối năm								
Tài sản trực tiếp của bộ phận	508.818.393.013	6.103.669.051.833	161.696.632.582	9.130.842.069	478.698.783.999	12.054.794.674	-	7.274.068.498.170
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận								159.809.213.064
Tổng tài sản								***7.433.877.711.234***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	48.832.783.836	4.132.272.664.946	196.581.563.897	139.880.962.576	51.381.835.776	-	-	4.568.949.811.031
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận								1.056.189.138.615
Tổng nợ phải trả								***5.625.138.949.646***
Số đầu kỳ								
Tài sản trực tiếp của bộ phận	495.623.403.167	6.098.756.273.734	163.601.781.162	45.949.516.156	479.851.167.289	12.856.688.053	-	7.296.638.829.561
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận								430.127.877.088
Tổng tài sản								***7.726.766.706.649***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	6.098.475.419	4.501.149.539.456	196.717.779.804	163.712.347.103	51.349.796.892	-	-	4.919.027.938.674
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận								1.058.524.141.646
Tổng nợ phải trả								***5.977.552.080.320***

Ngày 15 Tháng 01 Năm 2020

BÙI THỊ THÚY
Người lập biểu

TRỊNH THANH HÙNG
Kế toán trưởng

ĐỖ QUANG NGÔN
Tổng Giám đốc